

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2759/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất,
tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về việc điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán Dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 734/TTr-STNMT ngày 30/12/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Tổng diện tích đất điều tra 206.165ha), như sau:

a) Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất

Kết quả đánh giá chất lượng đất cho thấy có 53 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất chiếm diện tích nhỏ nhất là 22ha và lớn nhất 38.479ha (*chi tiết tại Phụ lục 1*).

b) Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai

- Đánh giá tiềm năng đất đai theo đơn vị hành chính cấp huyện: Diện tích đất tiềm năng thấp là 16.239ha, chiếm 7,88%; đất có tiềm năng trung bình là 81.384ha, chiếm 39,48% và đất có mức tiềm năng cao là 108.542ha, chiếm 52,65% (*chi tiết tại Phụ lục 2*).

- Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại Phụ lục 3*).

(Nội dung chi tiết thể hiện tại Báo cáo Tổng hợp kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kèm theo Tờ trình số 734/TTr-STNMT ngày 30/12/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Giải pháp bảo vệ đất và định hướng sử dụng đất bền vững

a) Giải pháp bảo vệ đất

- **Cơ chế chính sách:** Ban hành các chính sách và cơ chế huy động thích hợp mọi nguồn lực trong cộng đồng để bảo vệ môi trường đất; ứng dụng các mô hình bảo vệ, cải tạo đất như nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sạch; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cũng như các thiết bị kỹ thuật phục vụ quan trắc, thử nghiệm các chỉ số môi trường đất; xây dựng các chương trình, kế hoạch bảo vệ đất, mạng lưới quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh. Đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực có chuyên môn nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường đất.

- **Quản lý Nhà nước về đất đai:** Xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc giám sát, tài nguyên đất; từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai.

- **Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:** Bố trí phù hợp, khoa học việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; không bố trí những cây trồng, vật nuôi trên vùng đất ít hoặc không thích nghi. Thực hiện quy hoạch sử dụng đất lồng ghép với bảo vệ môi trường; giảm diện tích đất bố trí chuyên trồng lúa (03 vụ) để tăng diện tích luân canh lúa - màu.

- **Tuyên truyền, xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên đất đai:** Tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên đất; đẩy mạnh



truyền thông, nhân rộng các mô hình canh tác bền vững; có cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện để các nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân đề xuất sáng kiến có liên quan đến bảo vệ, cải tạo đất trên địa bàn tỉnh.

- **Về kỹ thuật:** Duy trì và gia tăng độ che phủ đất bằng lớp phủ thực vật sống, tăng cường sử dụng phân hữu cơ và phân vi sinh trong quá trình canh tác; giảm thiểu sử dụng phân vô cơ và các loại hóa chất nông nghiệp; xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu chủ động, vừa cung cấp nước cho sản xuất, vừa có chức năng ém phèn, kiểm soát mặn cho cây trồng vào mùa khô. Quản lý vận hành đóng, mở hệ thống cống trên tuyến đê biển để ngăn mặn, giữ ngọt hợp lý theo bố trí cơ cấu sản xuất và yêu cầu thực tế tại từng thời điểm, từng khu vực. Nghiên cứu, áp dụng biện pháp quản lý IPM (giống, kỹ thuật canh tác, áp dụng các biện pháp vật lý, cơ học, phòng trừ bằng sản phẩm sinh học, thuốc trừ sâu có nguồn gốc thảo mộc và hóa học) cho các vùng trồng chuyên canh; phát triển nuôi thủy sản theo hướng phòng dịch và bảo vệ môi trường nước mặt nhằm góp phần bảo vệ hệ sinh thái thủy vực; nhân rộng các mô hình nuôi thủy sản kết hợp với lâm nghiệp nhằm tăng độ che phủ bề mặt đất; lên lớp đúng kỹ thuật cho các loại cây trồng cạn, áp dụng đúng các chỉ dẫn nông học phù hợp với đặc điểm của từng vùng đất. Tích cực ứng dụng công nghệ hiện đại (viễn thám, GIS, công nghệ thông tin,...) trong công tác quản lý, giám sát việc sử dụng đất.

- Biện pháp hạn chế suy giảm độ phì của đất:

+ Tăng cường các biện pháp phòng ngừa quá trình rửa trôi, xói mòn đất trên đất có địa hình cao và đất cát giồng.

+ Điều tiết quá trình khoáng hóa chất hữu cơ trong đất: Cần chú ý các biện pháp trồng cây che phủ để giảm thiểu nhiệt độ bề mặt đất và giữ ẩm đất vào mùa khô, hạn chế quá trình khoáng hóa chất hữu cơ trong đất.

+ Tăng cường sử dụng phân hữu cơ và tàn dư cây trồng: Bón phân hữu cơ sẽ làm gia tăng lượng chất hữu cơ, mùn và đạm cho đất, đồng thời tăng số lượng và mật độ của vi khuẩn, vi sinh vật, nấm và một số loài động vật nhỏ trong đất như giun đất và một số loài côn trùng làm cho đất ngày càng tơi xốp, thoáng khí.

- Biện pháp hạn chế khô hạn, hoang mạc hóa và sa mạc hóa:

+ Tăng cường đầu tư hoàn chỉnh các công trình thủy lợi như hệ thống kênh mương tưới tiêu, trạm bơm điện, nạo vét kênh mương để tạo nguồn nước tưới cho sản xuất, xây dựng các hồ chứa nước khu vực để trữ nước cho mùa khô.

+ Tăng cường độ che phủ đất, đặc biệt là vào mùa khô; giữ nước trong các mương líp.

- Biện pháp hạn chế phèn hóa đất:

+ Đất phèn chứa hàm lượng độc tố (SO_4^{2-} , Fe^{2+} , Fe^{3+} và Al^{3+}) khá lớn và diễn biến khá phức tạp, nên khi khai thác đất phèn sử dụng cho mục đích nông nghiệp đòi hỏi phải tính toán cẩn thận về tác động môi trường, đồng thời phải áp dụng những biện pháp kỹ thuật thích hợp mới có thể thu được hiệu quả kinh tế và môi trường thỏa đáng.

+ Trên vùng đất có phèn cần đầu tư hoàn chỉnh hệ thống kênh mương tưới tiêu với chức năng vừa cung cấp nước cho sản xuất vừa rửa phèn đầu mùa mưa và ếm phèn mùa khô.

- Biện pháp hạn chế mặn hóa đất:

+ Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi ven biển, trong đó tập trung hệ thống đê biển, bờ bao kiểm soát ngập lũ, xâm nhập mặn, đảm bảo phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất và phương án kiểm soát lũ, mặn; từng bước hạn chế những tác động tiêu cực do hiện tượng nước biển dâng và biến đổi khí hậu gây ra.

+ Xây dựng định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất và phương án kiểm soát lũ, mặn, thoát phèn, tiêu úng. Nghiên cứu, chọn tạo và đưa vào sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có thời gian sinh trưởng phù hợp, có khả năng chịu mặn, chịu hạn và ngập úng.

- Biện pháp khai thác sử dụng và bảo vệ đất có độ phì thấp:

+ Đối với đất cát mặn: Hầu hết được phân bố ở vùng ven biển nên trồng, duy trì và bảo vệ rừng phòng hộ để bảo vệ đất và bảo vệ môi trường sinh thái cho vùng nội địa.

+ Đối với đất cát: Do được phân bố trên địa hình thấp và thường bị ngập nông vì vậy nên sử dụng để trồng lúa nước.

+ Đối với đất giồng cát: Do được phân bố trên địa hình cao và không bị ngập nước nên thích hợp trồng cây trồng cạn (cây hàng năm, cây lâu năm). Nhìn chung, đất cát có hàm lượng các chất dinh dưỡng đều thấp vì vậy khi sử dụng đất trồng trọt cần chú ý bón cân đối các loại phân theo yêu cầu của cây trồng. Ngoài ra, do có thành phần cơ giới nhẹ nên đất cát có tốc độ thấm thoát nước nhanh và dễ rửa trôi dẫn đến khả năng giữ phân và giữ nước kém vì vậy nên chú ý các biện pháp che phủ đất nhằm hạn chế quá trình rửa trôi trong đất.

b) Định hướng sử dụng đất bền vững

- Định hướng sử dụng đất theo vùng:

+ Đối với vùng đất phù sa ven sông chủ yếu là những đất phù sa có ảnh hưởng phù sa mới, phân bố trên bề mặt địa hình cao đến trung bình ở các huyện: Cầu Kè (1.961ha), Càng Long (1.677ha), thành phố Trà Vinh (1.084ha) và Tiểu Cần (160ha); trong đó, hầu hết diện tích được lên líp để trồng cây lâu năm. Để giảm thiểu suy giảm độ phì nhiêu đất, trong những vùng đất ven sông cần bổ sung lượng hữu cơ và đạm cho đất, đồng thời chú ý giữ ẩm bề mặt đất vào mùa khô để hạn chế quá trình khoáng hóa chất hữu cơ trong đất.

+ Đối với vùng đất phù sa xa sông chủ yếu là những đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng và phù sa giầy, phân bố trên bề mặt địa hình trung bình đến thấp, tập trung nhiều trên địa bàn các huyện: Càng Long (19.980ha), Tiểu Cần (17.492ha), Cầu Kè (16.161ha), Châu Thành (8.694ha), Trà Cú (4.400ha) và thành phố Trà Vinh (941ha); trong đó, một phần nhỏ diện tích được lên líp để trồng cây lâu năm. Trên những vùng đất này, ngoài những khu vực lên líp trồng cây lâu năm, độ phì nhiêu của đất thường được duy trì khá tốt; tuy nhiên cũng cần chú ý không để bề mặt đất bị khô nóng lâu ngày (vào mùa khô) để phòng

ngừa quá trình khoáng hóa chất hữu cơ làm giảm lượng mùn và đạm trong đất; ngoài ra đất phù sa xa sông thường dễ bị chua hóa và thiếu lân dễ tiêu, vì vậy chú ý bón thêm vôi và lân cho đất. Đối với các khu vực đất phù sa xa sông được lên líp (Pv), đất thường bị khô hạn vào mùa khô và cũng như các đất phù sa ven sông lên líp (Pvb), đất thường bị giảm hữu cơ và đạm trong đất, gây ra do quá trình canh tác cạn, vì vậy cần bổ sung lượng hữu cơ và đạm cho đất, đồng thời chú ý giữ ẩm bề mặt đất vào mùa khô để hạn chế quá trình khoáng hóa chất hữu cơ trong đất.

+ Đối với vùng đất phèn và phèn mặn, bao gồm các đất phèn tiềm tàng và hoạt động và phèn mặn; phân bố trên bề mặt địa hình và thấp đến thấp, trên địa bàn thị xã Duyên Hải (9.432ha) và các huyện Châu Thành (8.759ha), Cầu Ngang (7.243ha), Duyên Hải (5.229ha), Càng Long (2.781ha), Trà Cú (2.238ha), Cầu Kè (1.323ha) và thành phố Trà Vinh (638ha); trong đó, một phần nhỏ diện tích được lên líp để trồng cây lâu năm. Trên những vùng đất này, nếu không có biện pháp quản lý, sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất phù hợp, quá trình thoái hóa đất rất dễ xảy ra do quá trình chuyển hóa đất phèn tiềm tàng sang hoạt động hoặc sự di chuyển của các độc tố như sulphate hòa tan (SO_4^{2-}), sắt hòa tan ($\text{Fe}^{2,3+}$) và nhôm di động (Al^{3+}) vốn sẵn có trong các tầng đất phèn dưới sâu lên lớp đất bề mặt, hoặc do sự tích tụ các độc chất hòa tan từ vùng đất có địa hình cao hơn đến vùng đất có địa hình thấp hơn, dẫn đến đất bị phèn hóa, giảm độ pH và thiếu lân, vì vậy, đối với vùng đất phèn, khi bố trí sản xuất nông nghiệp cần phải xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu chủ động, với các chức năng vừa cung cấp nước cho sản xuất vừa ếm phèn, xỏ phèn vào đầu mùa mưa, tiêu úng thoát lũ vào giữa cuối mùa mưa. Ngoài ra, cần chú ý bón thêm vôi và lân cho đất, đồng thời áp dụng đúng các biện pháp kỹ thuật canh tác và nông học phù hợp với từng vùng đất phèn.

- Đề xuất bố trí sử dụng đất ứng phó phù hợp với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng:

Nghiên cứu bố trí bộ giống cây trồng, vật nuôi chịu mặn và chế độ khí hậu ven biển; thay đổi cơ cấu nông nghiệp ở vùng có nguy cơ ngập theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường; điều chỉnh cơ cấu mùa vụ và lịch gieo trồng phù hợp với diễn biến dự báo biến đổi khí hậu và nước biển dâng và thực hiện các kỹ thuật canh tác thích hợp, giảm thiểu mức nước sử dụng...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tổ chức công bố, công khai kết quả điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo quy định; cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu để công bố trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh; thực hiện báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường; cung cấp thông tin về kết quả điều tra đánh giá đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định; tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm của Dự án.

2. Các Sở, Ban ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh có biện pháp, phương án quản lý, khai thác và sử dụng đất của địa phương hợp lý, có hiệu quả và bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP; Phòng KT;
- Lưu: VT, NN. 15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng



PHỤ LỤC 1
CHẤT LƯỢNG ĐẤT TỈNH TRÀ VINH CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu	Toàn tỉnh		Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)												
		(ha)	(%)	TP. Trà Vinh	H. Cầu Kè	H. Càng Long	H. Tiểu Cần	H. Châu Thành	H. Trà Cú	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Duyên Hải				
1	DVD 01	2.769	1,34		2.769											
2	DVD 02	26	0,01				26									
3	DVD 03	22	0,01							22						
4	DVD 04	38.479	18,66	267	6.393	11.520	10.663	6.301	3.334							
5	DVD 05	7.359	3,57	160	2.015	4.042	160	982								
6	DVD 06	23.898	11,59	1.601	6.944	6.095	6.803	1.411	1.044	34						
7	DVD 07	34	0,02							34						
8	DVD 08	339	0,16							339						
9	DVD 09	13.682	6,64	428				2.891	9.027	856					479	
10	DVD 10	55	0,03						55							
11	DVD 11	3.636	1,76						3.008						628	
12	DVD 12	1.175	0,57	107	4			813	72	179						
13	DVD 13	317	0,15					66	34	217						
14	DVD 14	1.519	0,74					837	97	585						
15	DVD 15	6.329	3,07					133	254	4.282			6	1.655		
16	DVD 16	689	0,33										205	484		
17	DVD 17	45	0,02							45						
18	DVD 18	172	0,08							171					2	
19	DVD 19	6.288	3,05					34		751			1.563	3.940		
20	DVD 20	9.934	4,82						120	3.244			1.328	5.242		

STT	Ký hiệu	Toàn tỉnh		Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)											
		(ha)	(%)	TP. Trà Vinh	H. Cầu Kè	H. Càng Long	H. Tiểu Cần	H. Châu Thành	H. Trà Cú	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Duyên Hải			
21	DVD 21	32	0,02											32	
22	DVD 22	4.715	2,29	303	1.216	1.996	773	383		44					
23	DVD 23	46	0,02		46										
24	DVD 24	484	0,23			484									
25	DVD 25	614	0,30				18	596							
26	DVD 26	3.946	1,91			245	1.001	2.417		282					
27	DVD 27	229	0,11					209		20					
28	DVD 28	370	0,18					163		74	132				
29	DVD 29	145	0,07							145					
30	DVD 30	860	0,42							860					
31	DVD 31	418	0,20	27		20		44			326				
32	DVD 32	239	0,12							189	50				
33	DVD 33	1.282	0,62	303				782		29	168				
34	DVD 34	62	0,03							62					
35	DVD 35	6.547	3,18					2.689		119	3.739				
36	DVD 36	381	0,18					4			377				
37	DVD 37	52	0,03								52				
38	DVD 38	1.584	0,77								1.402	183			
39	DVD 39	2.061	1,00									1.156	906		
40	DVD 40	8.081	3,92								219	5.989	1.873		
41	DVD 41	265	0,13								265				
42	DVD 42	5.842	2,83							244	604	1.807	3.186		
43	DVD 43	485	0,24								71		413		
44	DVD 44	997	0,48	5	61	35	284	583		28					

STT	Ký hiệu	Toàn tỉnh		Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)									
		(ha)	(%)	TP. Trà Vinh	H. Cầu Kè	H. Càng Long	H. Tiểu Cần	H. Châu Thành	H. Trà Cú	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Duyên Hải	
45	DVD 45	2.224	1,08				4	890	384	513	359	73	
46	DVD 46	5.586	2,71	242			3	1.908	1.733	864	54	783	
47	DVD 47	3.297	1,60					34	175	510	463	2.114	
48	DVD 48	32	0,02					12			20		
49	DVD 49	7.852	3,81					232	2.178	4.053	422	967	
50	DVD 50	1.782	0,86						388	76	806	512	
51	DVD 51	1.411	0,68	297	201		71	767	74				
52	DVD 52	9.177	4,45	77	462		68	1.137	2.546	3.226	592	1.069	
53	DVD 53	18.304	8,88	1.528	1.254	2.824	1.312	3.308	2.701	2.139	1.199	2.039	
	Cộng	206.165	100,00	5.345	21.365	27.262	21.187	29.868	29.474	29.117	16.183	26.365	

* Ghi chú: Chi tiết đặc điểm của các đơn vị chất lượng đất thể hiện trong Báo cáo tổng hợp kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.





PHỦ LỤC 2
TIÊM NẮNG ĐẤT ĐẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu	Toàn tỉnh		Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)									
		(ha)	(%)	TP. Trà Vinh	H. Cầu Kè	H. Càng Long	H. Tiểu Cần	H. Châu Thành	H. Trà Cú	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Duyên Hải	
1	TN1	16.239	7,88	257	45	85	145	1.554	4.272	6.165	1.778	1.938	
2	TN2	81.384	39,48	2.487	4.339	7.346	3.771	17.379	12.090	15.851	5.461	12.660	
3	TN3	108.542	52,65	2.602	16.981	19.831	17.270	10.935	13.113	7.100	8.944	11.766	
TỔNG		206.165	100,00	5.345	21.365	27.262	21.187	29.868	29.474	29.117	16.183	26.365	

Ghi chú:

- TN1: Tiềm năng thấp.
- TN2: Tiềm năng trung bình.
- TN3: Tiềm năng cao.





PHỤ LỤC 3
DIỆN TÍCH TIÊM NẰNG ĐẤT ĐẠI THEO MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Mức tiêm nằng	Chia theo loại sử dụng đất (ha)																		
			Tổng	LUA	HNK	CLN	RPH	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD	PCL				
1	Thành phố Trà Vinh	TỔNG	5.345	1.266	241	1.855	57	134		2	853	254					1	51	631		
		TN1	257		121			134			2										
		TN2	2.487	331	120	445	57				851						1	51	631		
		TN3	2.602	935		1.410						254									
2	Huyện Cầu Kè	TỔNG	21.365	10.432	274	8.958	108	45		0	811	166						39	533		
		TN1	45					45													
		TN2	4.339	191	274	2.384	108				811								39	533	
		TN3	16.981	10.241		6.574						166									
3	Huyện Càng Long	TỔNG	27.262	14.042	207	9.768	38	47		1	1.239	35						76	1.708		
		TN1	85					47			38										
		TN2	7.346	245	207	3.871	38				1.201								76	1.708	
		TN3	19.831	13.796		5.897						35									
4	Huyện Trâu Càn	TỔNG	21.187	12.399	975	6.258		101		19	656	120					2	22	631		
		TN1	145		18			101			26										
		TN2	3.771	1.065	957	465					630							2	22	631	
		TN3	17.270	11.334		5.794						120									
5	Huyện Châu Thành	TỔNG	29.868	18.351	673	6.144	270	957		44	1.150	25					5	31	71	2.150	
		TN1	1.554	230	379			922			23										
		TN2	17.379	8.384	294	5.054	270				1.127								31	71	2.150
		TN3	10.935	9.738		1.089		34					25					5			

